Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Đông	Ủy viên
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Ủy viên
Ông Mai Xuân Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Hà Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nghiêm Trung Minh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Tuy	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0095 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang thi công hoặc đầu tư một số dự án. Do khó khăn trong tình hình thị trường hiện tại, Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của các dự án này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét về giá trị có thể thu hồi của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với các dự án này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang theo dõi Lợi thế kinh doanh của một số thửa đất trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" với số tiền khoảng 38,2 tỷ VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa thực hiện phân bổ các khoản lợi thế kinh doanh này. Nếu thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất thì Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng là 6,6 tỷ VND và 5,4 tỷ VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 672.937.887 VND và khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng là 44.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có từ sự kiện này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**974.612.462.257**	**1.165.718.146.784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**110.407.465.032**	**350.237.158.131**
1. Tiền	111		11.407.465.032	275.237.158.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.000.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**625.702.873.696**	**486.922.071.225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	642.464.267.336	503.189.547.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.459.522.794	12.147.418.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.923.756.134	19.158.350.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.144.672.568)	(47.573.245.925)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**227.643.791.414**	**323.213.395.202**
1. Hàng tồn kho	141		227.643.791.414	323.213.395.202
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.858.332.115**	**5.345.522.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.749.983.790	5.345.522.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.108.348.325	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**326.146.371.037**	**310.566.830.323**
I. Tài sản cố định	**220**		**49.800.681.259**	**52.974.096.754**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	49.800.681.259	52.974.096.754
- Nguyên giá	*222*		*122.905.049.214*	*122.393.825.823*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(73.104.367.955)*	*(69.419.729.069)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**4.837.167.246**	-
- Nguyên giá	231		*4.837.167.246*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13**	**180.267.698.107**	**177.549.658.832**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.528.971.570	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.738.726.537	177.549.658.832
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**34.446.751.547**	**34.446.751.547**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.134.290.000	35.134.290.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(687.538.453)	(687.538.453)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.794.072.878**	**45.596.323.190**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	56.794.072.878	45.596.323.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.300.758.833.294**	**1.476.284.977.107**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**975.947.074.109**	**1.131.117.925.599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**896.469.044.534**	**943.367.146.657**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	279.097.897.818	355.665.635.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	113.641.798.420	249.066.850.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.682.008.822	22.826.723.422
4. Phải trả người lao động	314		14.607.766.779	15.019.875.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	49.982.502.184	32.830.835.908
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	72.866.533.102	8.497.813.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	358.831.399.857	259.519.313.991
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.759.137.552	(59.901.352)
II. Nợ dài hạn	**330**		**79.478.029.575**	**187.750.778.942**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	57.075.244.921	148.781.860.539
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	28.829.030.641
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	22.402.784.654	10.139.887.762
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**324.811.759.185**	**345.167.051.508**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**324.811.759.185**	**345.167.051.508**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.409.402.716	10.367.757.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.402.356.469	34.799.293.583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*5.648.650.638*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13.402.356.469*	*29.150.642.945*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.300.758.833.294**	**1.476.284.977.107**

Phan Thị Ngọc Diệp	**Lê Ngọc Hoàng**	**Hồ Sỹ Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**616.462.107.105**	**225.755.345.478**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**24**	**616.462.107.105**	**225.755.345.478**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	565.605.447.386	199.326.575.839
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**50.856.659.719**	**26.428.769.639**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.119.612.611	674.707.035
6. Chi phí tài chính	22		9.578.227.615	10.218.689.314
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.578.227.615*	*10.218.689.314*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.633.785.320	2.371.783.670
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	**30**		**22.764.259.395**	**14.513.003.690**
9. Thu nhập khác	31		399.141.575	3.472.110.867
10. Chi phí khác	32		2.940.112.649	15.692.649.465
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**(2.540.971.074)**	**(12.220.538.598)**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**20.223.288.321**	**2.292.465.092**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.820.931.852	696.943.520
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**13.402.356.469**	**1.595.521.572**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**447**	**53**

Phan Thị Ngọc Diệp	Lê Ngọc Hoàng	Hồ Sỹ Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***20.223.288.321***	***2.292.465.092***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.383.695.931	4.480.733.916
Các khoản dự phòng	03	14.834.323.535	(10.766.987.226)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.447.574.866)	(674.707.035)
Chi phí lãi vay	06	9.578.227.615	10.218.689.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***46.571.960.536***	***5.550.194.061***
(Tăng) các khoản phải thu	09	(143.247.452.439)	(69.407.205.639)
Giảm hàng tồn kho	10	88.014.397.267	9.016.834.480
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(298.170.063.381)	(84.374.552.968)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.602.211.252)	7.207.596.563
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.406.735.937)	(10.141.356.078)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.085.553.189)	(4.774.147.923)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.700.000	600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(257.990.000)	(369.689.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(340.165.948.395)**	**(147.291.727.500)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.236.863.636)	(441.109.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	354.545.455	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	112.727.682
4. Thu lãi tiền gửi	27	1.906.487.611	621.540.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.024.169.430**	**293.159.017**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	465.986.554.347	212.901.783.451
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(366.674.468.481)	(209.505.187.921)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(5.678.517.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**99.312.085.866**	**(2.281.922.376)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(239.829.693.099)**	**(149.280.490.859)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**350.237.158.031**	**167.384.696.603**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**110.407.465.032**	**18.104.205.744**

Phan Thị Ngọc Diệp	**Lê Ngọc Hoàng**	**Hồ Sỹ Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015: 580 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 507).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 49 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các chi phí trả trước khác.

Lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh theo mục đích sử dụng của các thửa đất là phù hợp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	360.160.494	1.652.354.051
Tiền gửi ngân hàng	11.047.304.538	273.584.804.080
Các khoản tương đương tiền (*)	99.000.000.000	75.000.000.000
	110.407.465.032	**350.237.158.131**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu.

Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 672.937.887 VND và khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 44.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	48.635.095.323	48.788.521.139
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn	40.374.999.999	50.374.999.999
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	7.097.380.925	7.097.380.925
Các đối tượng khác	89.451.199.830	45.915.955.725
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	379.300.621.924	259.203.263.293
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	15.993.352.052	30.197.809.127
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	6.396.801.083	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
	642.464.267.336	**503.189.547.491**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
Tạm ứng	7.252.344.614	10.885.330.085
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Phải thu khác	2.402.538.009	5.004.147.290
	12.923.756.134	**19.158.350.886**

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	924.249.329	27.300.469.925	924.249.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	4.127.188.003	8.917.182.475	6.522.185.239
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	7.097.380.925	-	7.097.380.925	-
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	347.226.407
Các khách hàng khác	4.056.796.584	-	4.227.593.584	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	-	3.268.873.511	-
Các đối tượng khác	735.915.998	-	735.915.998	-
	55.196.109.900	**5.051.437.332**	**55.366.906.900**	**7.793.660.975**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.871.343.684	46.312.957.740
Công cụ, dụng cụ	-	85.840.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	215.772.447.730	276.814.597.462
	227.643.791.414	**323.213.395.202**

9. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015 Giá gốc VND	31/12/2014 Giá gốc VND
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa	40.748.468.402	50.406.830.475
Công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	38.823.122.127	24.693.699.381
Công trình Chung cư xã Hiệp Bình Chánh, huyện Thủ Đức	31.818.181.818	31.818.181.818
Công trình Chung cư Long Sơn Riverside	16.273.360.601	114.195.555
Công trình Văn phòng, phòng học, nhà công vụ, ký túc xá sinh viên trường Đại học Dầu khí	15.366.378.970	762.783.911
Công trình Khu nhà mở rộng Trung tâm y tế VietsovPetro	13.314.897.611	13.314.897.611
Công trình Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	12.747.451.308	1.871.965.080
Công trình Kho hàng Phước Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	11.491.000.827	974.926.932
Công trình Âu tàu và Trung tâm điều khiển âu tàu Rạch Chanh	9.777.432.455	5.610.608.627
Công trình Sửa chữa khu 5 tầng tiểu khu 1&2 VietsovPetro	4.323.019.126	862.838.155
Công trình Cao ốc hỗn hợp HH1 VietsovPetro	3.818.872.894	2.326.590.720
Công trình Kho chứa hàng sân bay Tân Sơn Nhất	2.920.894.757	2.864.101.819
Công trình Sửa chữa nhà A11 Viện Nghiên cứu VietsovPetro	2.239.959.855	2.239.959.855
Công trình Chung cư số 242 Nguyễn Hữu Cảnh, Vũng Tàu	1.346.171.285	121.250.045.227
Công trình thi công một số hạng mục Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Thái Bình	1.295.465.554	7.448.500.718
Các công trình khác	9.467.770.140	10.254.471.578
	215.772.447.730	**276.814.597.462**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.642.836.082	4.406.171.767
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.107.147.708	939.350.459
	8.749.983.790	**5.345.522.226**
b. Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh (i)	38.208.652.138	38.998.460.856
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.936.187.736	5.732.218.330
Chi phí đền bù khu đất số 35D đường 30/4	649.233.004	865.644.004
	56.794.072.878	**45.596.323.190**

(i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị chênh lệch sau khi đánh giá lại tài sản nhận vốn góp từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) đã được Hội đồng Quản trị PVC phê duyệt tại Nghị quyết số 1138/NQXLDK ngày 30 tháng 12 năm 2009. Tài sản nhận góp vốn bao gồm quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất: (1) thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 4.011,7 m^2 có lợi thế kinh doanh là 4.011.700.000 VND; (2) thửa đất số 10 và 215 tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 8.070,6 m^2 có lợi thế kinh doanh là 24.211.800.000 VND và (3) Thửa đất số 11 tại số 35A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 5.104,4 m^2 có lợi thế kinh doanh là 15.313.200.000 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất. Do đó, lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thực hiện: (1) phân bổ toàn bộ lợi thế kinh doanh của thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh với số tiền 4.011.700.000 VND vào giá trị công trình dự án chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh xây dựng trên thửa đất này đã hoàn thành, và (2) phân bổ vào chi phí quản lý lợi thế kinh doanh của 1.755 m^2 thửa đất số 10 và 215 tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu tương ứng với diện tích sử dụng làm Văn phòng Công ty với số tiền lũy kế là 1.316.347.862 VND (trong đó, lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí quản lý trong 6 tháng đầu năm 2015 là 789.808.718 VND).

Ngoài ra, Công ty chưa phân bổ: (1) lợi thế kinh doanh của 6.315,6 m^2 thửa đất số 10 và 215 tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu và (2) lợi thế kinh doanh của thửa đất số 11 tại số 35A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu do các dự án nằm trên các thửa đất này đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi thế kinh doanh của thửa đất số 10 và 215 tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu	22.895.452.138	23.685.260.856
Lợi thế kinh doanh của thửa đất số 11 tại số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu	15.313.200.000	15.313.200.000
	38.208.652.138	**38.998.460.856**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	18.094.843.621	83.889.315.356	12.350.542.415	8.059.124.431	122.393.825.823
Mua sắm mới	-	65.000.000	-	1.171.863.636	1.236.863.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(523.640.245)	(202.000.000)	(725.640.245)
Phân loại lại	-	(6.245.428.000)	10.320.432.987	(4.075.004.987)	-
Tại ngày 30/6/2015	**18.094.843.621**	**77.708.887.356**	**22.147.335.157**	**4.953.983.080**	**122.905.049.214**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	7.378.485.606	45.309.044.641	10.761.983.049	5.970.215.773	69.419.729.069
Trích khấu hao trong kỳ	628.538.244	3.248.310.117	131.165.460	375.682.110	4.383.695.931
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(523.640.245)	(175.416.800)	(699.057.045)
Phân loại lại	-	(2.677.102.650)	4.477.656.803	(1.800.554.153)	-
Tại ngày 30/6/2015	**8.007.023.850**	**45.880.252.108**	**14.847.165.067**	**4.369.926.930**	**73.104.367.955**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	**10.087.819.771**	**31.828.635.248**	**7.300.170.090**	**584.056.150**	**49.800.681.259**
Tại ngày 31/12/2014	**10.716.358.015**	**38.580.270.715**	**1.588.559.366**	**2.088.908.658**	**52.974.096.754**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 26.796.490.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 17.473.979.428 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư bất động sản đầu tư thể hiện giá trị còn lại phần diện tích sàn của công trình Chung cư tại số 242, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Công trình khu phức hợp PTSC Tower 25 tầng, số 266, Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu	2.528.971.570	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Tòa nhà số 33 đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	75.891.802.687	75.702.734.982
Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu	101.846.923.850	101.846.923.850
	180.267.698.107	**177.549.658.832**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các dự án (1) Công trình khu phức hợp PTSC Tower 25 tầng, số 266 Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu (do Công ty thi công) và (2) Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu (do Công ty đầu tư) đang tạm dừng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án nêu trên đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho các dự án này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(687.538.453)	2.890.000.000	(687.538.453)
Dự án chung cư Long Sơn Riverside (i)	32.194.290.000	-	32.194.290.000	-
	35.134.290.000	**(687.538.453)**	**35.134.290.000**	**(687.538.453)**

(i) Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) để đối trừ công nợ phải thu từ Petroland. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" trên khu đất có diện tích 4.863 m^2 tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" đang được Công ty thi công. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với khoản góp vốn vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	49.094.138.094	49.094.138.094	41.953.896.886	41.953.896.886
Các đối tượng khác	218.284.283.014	218.284.283.014	311.069.921.810	311.069.921.810
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	4.843.599.194	4.843.599.194	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	4.078.488.019	4.078.488.019	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.553.441.480	1.553.441.480	1.613.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	594.095.100	594.095.100	252.943.100	252.943.100
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	165.074.809	165.074.809	290.654.056	290.654.056
	279.097.897.818	**279.097.897.818**	**355.665.635.440**	**355.665.635.440**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	67.938.990.300	60.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.263.078.573	114.483.827.972
Các đối tượng khác	9.439.729.547	74.583.022.281
	113.641.798.420	**249.066.850.253**
b. Dài hạn		
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	57.075.244.921	148.781.860.539
	57.075.244.921	**148.781.860.539**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.321.596.734	9.960.243.689	26.281.840.423	-
- Thuế GTGT đầu ra	*16.321.596.734*	*9.960.243.689*	*26.281.840.423*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.044.240.902	7.353.566.193	9.085.553.189	4.312.253.906
Các loại thuế khác	460.885.786	2.122.172.844	2.213.303.714	369.754.916
Thuế thu nhập cá nhân	*460.885.786*	*418.557.179*	*509.688.049*	*369.754.916*
Thuế khác	-	*1.703.615.665*	*1.703.615.665*	-
	22.826.723.422	**19.435.982.726**	**37.580.697.326**	**4.682.008.822**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	49.982.502.184	32.830.835.908
	49.982.502.184	**32.830.835.908**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	30.000.000.000	-
Tiền sử dụng đất (*)	28.829.030.641	-
Phải trả phí bảo trì Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	5.748.654.270	2.804.722.846
Lãi vay dự trả	746.769.908	575.278.230
Kinh phí công đoàn	533.547.349	474.112.339
Các khoản khác	7.008.530.934	4.643.700.257
	72.866.533.102	**8.497.813.672**

(*) Phản ánh tiền sử dụng đất cho thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu theo Thông báo số 4779/TB-CCT ngày 24 tháng 7 năm 2013 của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu. Số tiền còn phải trả đã được gia hạn đến ngày 24 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số 41/HĐND-VP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014 (Phân loại lại)		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	81.258.835.379	81.258.835.379	89.558.177.503	85.877.295.566	84.939.717.316	84.939.717.316
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	84.807.502.614	84.807.502.614	237.558.086.432	195.559.977.361	126.805.611.685	126.805.611.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	53.160.092.770	53.160.092.770	76.403.271.859	44.944.312.326	84.619.052.303	84.619.052.303
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	40.292.883.228	40.292.883.228	62.467.018.553	40.292.883.228	62.467.018.553	62.467.018.553
	259.519.313.991	**259.519.313.991**	**465.986.554.347**	**366.674.468.481**	**358.831.399.857**	**358.831.399.857**

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1167.14.551.687848.TD.DN ngày 30 tháng 12 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng Bảo đảm số 670.14.551.687848.TC.DN ngày 12 tháng 11 năm 2014 và 013.14.551.687848, đồng thời, Công ty cũng dùng mọi nguồn thu phát sinh từ Dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Công ty tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty trong toàn bộ thời gian hiệu lực của hợp đồng này. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 31 tháng 11 năm 2015.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 30158/HDHM/DN ngày 14 tháng 10 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 280.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động về việc thi công công trình và phát hành thư bảo lãnh trong nước. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2014/PVC-VCB/HM ngày 15 tháng 5 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 60.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình, thành phố Vũng Tàu. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.

(iv) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 111-14/HĐHMTD-LPBVT ngày 18 tháng 6 năm 2014 và phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng tháng 12 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Mục đích của khoản bảo lãnh là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bổ sung vốn lưu động để thực hiện các dự án bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư. Đây là khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn cấp tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	22.402.784.654	10.139.887.762
	22.402.784.654	**10.139.887.762**

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phản ánh ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 24 tháng mà Công ty áp dụng đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, dựa trên cơ sở về xác suất các công trình gặp phải sự cố và chi phí mà Công ty phải bỏ ra sau thời điểm bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**300.000.000.000**	**-**	**9.281.198.825**	**8.131.849.514**	**317.413.048.339**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	29.150.642.945	29.150.642.945
Trích lập các quỹ	-	698.319.888	388.239.212	(2.483.198.876)	(1.396.639.776)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**300.000.000.000**	**698.319.888**	**9.669.438.037**	**34.799.293.583**	**345.167.051.508**
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	(698.319.888)	698.319.888	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	**300.000.000.000**	**-**	**10.367.757.925**	**34.799.293.583**	**345.167.051.508**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.402.356.469	13.402.356.469
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	(698.319.888)	-	(698.319.888)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**300.000.000.000**	**-**	**11.409.402.716**	**13.402.356.469**	**324.811.759.185**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 179/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và lợi nhuận năm 2013 chưa phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	1.739.964.679 VND;
- Trích quỹ khen thưởng:	1.739.964.679 VND;
- Trích quỹ phúc lợi:	1.043.978.807 VND;
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty:	275.385.417 VND;
- Chia cổ tức:	30.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 227/QĐ-CNDD ngày 30 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt giảm số dư Quỹ dự phòng tài chính năm 2014 của Công ty để bù đắp khoản tiền phạt theo Quyết định số 3180/QĐ-CT ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Cục Thuế Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền 689.319.888 VND và do Công ty đã phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Công ty ghi giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền là 698.319.888 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 30/6/2015	Vốn đã góp 31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51	153.000.000.000	153.000.000.000
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49	147.000.000.000	147.000.000.000
	300.000.000.000	**100%**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	610.596.134.439	223.789.214.705
Doanh thu hoạt động khác	5.865.972.666	1.966.130.773
	616.462.107.105	**225.755.345.478**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	563.211.595.034	198.892.984.248
Giá vốn hoạt động khác	2.393.852.352	433.591.591
	565.605.447.386	**199.326.575.839**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.288.495.634	126.552.637.696
Chi phí nhân công	81.178.076.971	38.473.043.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.383.695.931	4.480.733.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.513.263.228	3.818.837.774
Chi phí khác bằng tiền	10.190.053.266	34.162.859.875
	527.553.585.030	**207.488.112.985**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.119.612.611	674.707.035
	2.119.612.611	**674.707.035**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	8.419.709.991	6.216.188.405
Chi phí dự phòng	3.074.701.143	-
Chi phí quản lý khác	9.139.374.186	6.780.614.991
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(10.625.019.726)
	20.633.785.320	**2.371.783.670**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.674.388.731	696.943.520
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.146.543.121	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.820.931.852**	**696.943.520**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.402.356.469**	**1.595.521.572**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**13.402.356.469**	**1.595.521.572**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**447**	**53**

(*) Theo Nghị quyết số 179/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trích trong năm 2015. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty chưa xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
Các khoản vay	358.831.399.857	259.519.313.991
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	110.407.465.032	350.237.158.131
Nợ thuần	248.423.934.825	-
Vốn chủ sở hữu	324.811.759.185	345.167.051.508
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,76**	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.407.465.032	350.237.158.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	645.733.140.847	506.458.421.002
Đầu tư dài hạn khác	34.446.751.547	34.446.751.547
Tổng cộng	**790.587.357.426**	**891.142.330.680**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	358.831.399.857	259.519.313.991
Phải trả người bán và phải trả khác	307.926.928.459	392.992.479.753
Chi phí phải trả	49.982.502.184	32.830.835.908
Tổng cộng	**716.740.830.500**	**685.342.629.652**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(3.588.313.999)
VND	-200	3.588.313.999
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(5.190.386.280)
VND	-200	5.190.386.280

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện xem xét khả năng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ, theo đó các khoản đầu tư đã được Công ty đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 51 tỷ VND. Trong đó, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập là khoảng 50,1 tỷ VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.407.465.032	-	110.407.465.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	645.733.140.847	-	645.733.140.847
Đầu tư dài hạn khác	-	34.446.751.547	34.446.751.547
Tổng cộng	**756.140.605.879**	**34.446.751.547**	**790.587.357.426**

30/6/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay	358.831.399.857	-	358.831.399.857
Phải trả người bán và phải trả khác	307.926.928.459	-	307.926.928.459
Chi phí phải trả	49.982.502.184	-	49.982.502.184
Tổng cộng	**716.740.830.500**	**-**	**716.740.830.500**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**39.399.775.379**	**34.446.751.547**	**73.846.526.926**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014 (Phân loại lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.237.158.131	-	350.237.158.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	506.458.421.002	-	506.458.421.002
Đầu tư dài hạn khác	-	34.446.751.547	34.446.751.547
Tổng cộng	**856.695.579.133**	**34.446.751.547**	**891.142.330.680**

31/12/2014 (Phân loại lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	259.519.313.991	-	259.519.313.991
Phải trả người bán và phải trả khác	364.163.449.112	28.829.030.641	392.992.479.753
Chi phí phải trả	32.830.835.908	-	32.830.835.908
Tổng cộng	**656.513.599.011**	**28.829.030.641**	**685.342.629.652**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**200.181.980.122**	**5.617.720.906**	**205.799.701.028**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	351.746.112.495	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	20.259.588.181
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	18.236.821.795	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.617.072.240	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.434.635.631	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.069.892.492	1.301.767.379
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	161.187.709	-
Thu nhập của Ban Giám đốc	**1.125.757.000**	**814.217.150**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	379.300.621.924	259.203.263.293
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	15.993.352.052	30.197.809.127
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	6.396.801.083	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	533.180.871
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	4.843.599.194	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	4.078.488.019	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.553.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	594.095.100	252.943.100
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	165.074.809	290.654.056
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	67.938.990.300	60.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.263.078.573	114.483.827.972
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.300.000.000	-
Các cổ đông khác	14.700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.273.020.801	10.885.330.085	19.158.350.886
Tài sản ngắn hạn khác	10.885.330.085	(10.885.330.085)	-
Người mua trả tiền trước	397.848.710.792	(148.781.860.539)	249.066.850.253
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	148.781.860.539	148.781.860.539
Quỹ đầu tư phát triển	9.669.438.037	698.319.888	10.367.757.925
Quỹ dự phòng tài chính	698.319.888	(698.319.888)	-

Phan Thị Ngọc Diệp	**Lê Ngọc Hoàng**	**Hồ Sỹ Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2015